

HSKTests.com

HSK Level 3 Vocabulary

Categorized



Copyright © 2012 HSKTests.com

All rights reserved.

This book or any portion thereof
may not be reproduced or used in any manner whatsoever
without the express written permission of the publisher
except for the use of brief quotations in a book review.

www.HSKTests.com

Categories

1. Family
2. Seasons & Positions
3. Body
4. Places
5. Food
6. Nature
7. Objects
8. Status & Verbs
9. Education
10. Color
11. Personal Descriptions
12. People
13. Adjectives
14. Measure Words
15. Time
16. Functional Words
17. Emotions
18. Certainty
19. Special Times

20. Other

Family		
1	阿姨 āyí	maid, auntie
2	叔叔 shūshu	uncle
3	爷爷 yéye	grandfather
4	奶奶 nǎinǎi	grandmother
Seasons & Positions		
5	东 dōng	east
6	西 xī	west
7	南 nán	south
8	北方 běifāng	north
9	季节 jìjié	season

10	春	chūn	spring
11	夏	xià	summer
12	秋	qiū	autumn
13	冬	dōng	winter
Body			
14	胖	pàng	fat
15	矮	ǎi	short
16	瘦	shòu	thin
17	脸	liǎn	face
18	口	kǒu	mouth
19	头发	tóufà	hair

20	耳朵	ěrduo	ear
21	脚	jiǎo	foot
22	腿	tuǐ	leg
23	鼻子	bízi	nose
24	健康	jiànkāng	health
25	疼	téng	pain
26	感冒	gǎnmào	cold
27	发烧	fāshāo	fever
Places			
28	超市	chāoshì	supermarket
29	宾馆	bīnguǎn	hotel

30	城市	chéngshì	city
31	厨房	chúfáng	kitchen
32	地铁	dìtiě	subway
33	电梯	diàntī	elevator
34	花园	huāyuán	garden
35	公园	gōngyuán	park
36	国家	guójiā	nation
37	世界	shìjiè	world
38	银行	yínháng	bank
39	地方	dìfāng	local
40	街道	jiēdào	street

41	图书馆	túshūguǎn	library
42	办公室	bàngōngshì	office
43	洗手间	xǐshǒujiān	washroom
44	附近	fùjìn	neighborhood
45	楼	lóu	building
46	角	jiǎo	corner
47	一边	yībiān	at the same time
Food			
48	菜单	càidān	menu
49	蛋糕	dàngāo	cake
50	果汁	guǒzhī	juice

51	香蕉	xiāngjiāo	banana
52	糖	táng	sugar
53	筷子	kuàizi	chopsticks
54	米	mǐ	rice
55	面包	miànbāo	bread
56	面条	miàntiáo	noodle
57	啤酒	píjiǔ	beer
58	葡萄	pútáo	grape
Nature			
59	花	huā	flower
60	树	shù	tree

61	草	cǎo	grass
62	动物	dòngwù	animal
63	刮风	guāfēng	to blow
64	河	hé	river
65	鸟	niǎo	bird
66	马	mǎ	horse
67	熊猫	xióngmāo	panda
68	月亮	yuèliàng	moon
69	太阳	tàiyang	sun
70	环境	huánjìng	environment
71	声音	shēngyīn	voice

72	云	yún	cloud
Objects			
73	地图	dì tú	map
74	画	huà	painting
75	灯	dēng	light
76	衬衫	chènshān	shirt
77	包	bāo	bag
78	报纸	bàozhǐ	newspaper
79	冰箱	bīngxiāng	refrigerator
80	黑板	hēibǎn	blackboard
81	护照	hùzhào	passport

82	空调	kōngtiáo	air conditioning
83	裤子	kùzi	trousers
84	帽子	màozǐ	hat
85	门	mén	door
86	礼物	lǐwù	gift
87	盘子	pánzi	plate
88	铅笔	qiānbǐ	pencil
89	裙子	qúnzi	skirt
90	伞	sǎn	umbrella
91	手机	shǒujī	mobile phone
92	碗	wǎn	bowl

93	鞋	xié	shoe
94	信	xìn	letter
95	行李箱	xínglixiāng	suitcase
96	眼镜	yǎnjìng	glasses
97	照片	zhàopiàn	photo
98	照相机	zhàoxiàngjī	camera
99	字典	zìdiǎn	dictionary
100	电子邮件	diànzǐyóujiàn	email
Status & Verbs			
101	害怕	hàipà	to be scared
102	关心	guānxīn	to concern

103	一样	yīyàng	same
104	跟	gēn	to follow
105	搬	bān	to move
106	安静	ānjìng	quiet
107	帮忙	bāngmáng	to help
108	相同	xiāngtóng	same
109	渴	kě	thirsty
110	饱	bǎo	full
111	比较	bǐjiào	to compare
112	表示	biǎoshì	to express
113	表演	biǎoyǎn	to perform

114	参加	cānjiā	to attend
115	迟到	chídào	to be late
116	出现	chūxiàn	to appear
117	打扫	dǎsǎo	to clean
118	打算	dǎsuàn	plan
119	带	dài	to bring
120	担心	dānxīn	to worry
121	关	guān	to shut
122	懂	dǒng	to understand
123	锻炼	duànliàn	to work out
124	饿	è	to be hungry

125	发现	fāxiàn	to discover
126	放	fàng	to put
127	放心	fàngxīn	to relax
128	分	fēn	to divide
129	复习	fùxí	to review
130	敢	gǎn	to dare
131	记得	jìde	to remember
132	还	huán	to return
133	换	huàn	to change
134	检查	jiǎnchá	to examine
135	见面	jiànmiàn	to meet

136	讲	jiǎng	to speak
137	教	jiāo	to teach
138	接	jiē	to connect
139	结束	jiéshù	to finish
140	解决	jiějué	to solve
141	借	jiè	to borrow
142	经过	jīngguò	to pass
143	决定	juéding	to decide
144	刻	kè	to carve
145	举行	jǔxíng	to hold
146	哭	kū	to cry

147	离开	líkāi	to leave
148	练习	liànxí	to practice
149	了解	liáojiě	to know
150	卖	mài	to sell
151	难过	nánguò	to be sad
152	刷牙	shuāyá	to brush teeth
153	祝	zhù	to wish
154	站	zhàn	to stand
155	长	zhǎng	to grow
156	着急	zháojí	to worry
157	照顾	zhàogù	to look after

158	用	yòng	to use
159	努力	nǔlì	to put effort in
160	爬上	páshāng	to climb up
161	骑	qī	to ride
162	生气	shēngqì	to be angry
163	使	shǐ	to make
164	完成	wánchéng	to finish
165	忘记	wàngjì	to forget
166	越	yuè	to get over
167	遇到	yùdào	to meet
168	以为	yǐwéi	to think (wrongly)

169	需要	xūyào	to need
170	选择	xuǎnzé	to choose
171	要求	yāoqiú	to require
172	小心	xiǎo xīn	to be careful
173	相信	xiāngxìn	to believe
174	洗澡	xǐzǎo	to bathe
175	认为	rènwéi	to think
176	提高	tígāo	to improve
Education			
177	作业	zuò4ye	homework
178	新闻	xīnwén	news

179	校长	xiàozhǎng	headmaster
180	数学	shùxué	math
181	体育	tǐyù	PE
182	上网	shàngwǎng	to get online
183	句子	jùzǐ	sentence
184	班	bān	class
185	比赛	bǐsài	match
186	成绩	chéngjì	score
187	历史	lìshǐ	history
188	普通话	pǔtōnghuà	Mandarin
189	词语	cíyǔ	word

190	文化	wénhuà	culture
191	水平	shuǐpíng	level
192	故事	gùshi	story
193	音乐	néngyīnyuè	music
194	年级	niánjí	grade
Color			
195	黄	huáng	yellow
196	绿	lǜ	green
197	蓝	lán	blue
Personal Descriptions			
198	有名	yǒumíng	famous

199	别人	biérén	others
200	聪明	cōngmíng	clever
201	热情	rèqíng	enthusiasm
202	认真	rènzhēn	serious
203	年轻	niánqīng	youth
204	奇怪	qíguài	strange
205	老	lǎo	old
206	可爱	kěài	lovely
People			
207	同事	tóngshì	colleague
208	经理	jīnglǐ	manager

209	客人	kèrén	guest
210	司机	sījī	driver
211	邻居	línjū	neighbor
212	自己	zìjǐ	oneself
Adjectives			
213	重要	zhòngyào	important
214	主要	zhǔyào	mainly
215	新鲜	xīnxiān	fresh
216	低	dī	low
217	舒服	shūfu	comfortable
218	短	duǎn	short

219	极	jí	badly
220	方便	fāngbiàn	convenience
221	满意	mǎnyì	satisfied
222	明白	míngbái	clear
223	干净	gānjìng	clean
224	清楚	qīngchǔ	clear
225	特别	tèbié	special
226	简单	jiǎndān	simple
227	久	jiǔ	long (time)
228	旧	jiù	old
229	坏	huài	bad

230	难	nán	difficult
231	中间	zhōngjiān	middle
232	容易	róngyi	easy
Measure Words			
233	种	zhǒng	kind
234	位	wèi	measure word for people
235	块	kuài	piece
236	辆	liàng	measure word for cars
237	万	wàn	ten thousand
238	双	shuāng	pair
239	段	duàn	passage

240	层	céng	story
241	半	bàn	half
Time			
242	最近	zuì jìn	recently
243	一直	yīzhí	constantly
244	以后	yǐhòu	after
245	以前	yǐqián	before
246	一会儿	yīhuìr	a short period of time
247	然后	ránhòu	afterwards
248	突然	tūrán	all of a sudden
249	马上	mǎshàng	at once

250	经常	jīngcháng	often
251	刚才	gāngcái	just now
252	周末	zhōumò	weekend
253	过去	guòqù	past
254	终于	zhōngyú	finally
255	先	xiān	first
Functional Words			
256	把	bǎ	handle
257	被	bèi	by
258	必须	bìxū	must
259	才	cái	just

260	差	chà	bad (quality)
261	除了	chúle	except for
262	当然	dāngrán	surely
263	多么	duōme	how
264	而且	érqiě	moreover
265	更	gèng	more
266	还是	háishì	still
267	为	wèi	for
268	为了	wèi le	for
269	只	zhǐ	only
270	又	yòu	again

271	像	xiàng	as
272	或者	huòzhě	or
273	虽然	suīrán	despite
274	总是	zǒngshì	always
Emotions			
275	爱好	àihào	interest
276	习惯	xíguàn	custom
277	注意	zhùyì	attention
278	兴趣	xìngqǔ	interest
279	影响	yǐngxiǎng	affection
280	愿意	yuànyì	would like to
Certainty			

281	几乎	jīhū	nearly
282	应该	yīnggāi	should
283	一定	yīdìng	definitely
284	如果	rúguǒ	if

Special Times

285	会议	huì yì	meeting
286	游戏	yóuxì	game
287	机会	jīhuì	chance
288	结婚	jiéhūn	to marry
289	节目	jiémù	program
290	节日	jiérì	festival

Other			
291	根据	gēnjù	basis
292	关系	guānxì	connection, relation
293	关于	guānyú	regarding
294	其实	qíshí	actually
295	其他	qítā	else
296	办法	bànfǎ	method
297	变化	biànhuà	change
298	一般	yībān	general
299	一共	yīgòng	altogether
300	作用	zuòyòng	action

301	阿 a	ah